TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã soát xét cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
Ký ngày: 23/8/2025 07:14:39

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 39
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY	40 - 43

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hoá từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV), được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc – Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/01/2006. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật,... đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 9 ngày 06 tháng 01 năm 2022.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là MVB.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đặng Văn Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Trịnh Hồng Ngân	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Vũ Minh Tân	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Văn Lỗ	Thành viên Hội đồng quản trị

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Hồng Ngân	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thạc Tân	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo tài chính này là ông Trịnh Hồng Ngân - chức danh Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát	
Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên Ban kiểm soát	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát	(miễn nhiệm ngày 23/04/2025)
Ông Nguyễn Văn Tảo	Thành viên Ban kiểm soát	(bổ nhiệm ngày 23/04/2025)

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở tại số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây được gọi là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Tổng Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đính kèm được trình bày từ trang 5 đến trang 43. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh báo cáo tài chính số V.8.2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty là công ty mẹ của các công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần được đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

TRỊNH HỒNG NGÂN
Tổng Giám đốc

BDO

Tel.:+84 (0) 24 37833911
Fax: +84 (0) 24 37833914
www.bdo.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh Street
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: BC/BDO/2025. 594

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP ("Tổng Công ty"), được lập ngày 19/08/2025 từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

M.S.D.N: 0101833767 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN BDO Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

LÊ THỊ MINH HỒNG
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1922-2023-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**999.084.882.036**	**738.964.062.709**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**249.429.961.609**	**135.468.454.588**
1.	Tiền	111		39.429.961.609	25.468.454.588
2.	Các khoản tương đương tiền	112		210.000.000.000	110.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**60.000.000.000**	**30.000.000.000**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V8.1	60.000.000.000	30.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**276.469.420.464**	**337.523.342.232**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	223.500.384.228	321.296.966.349
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	39.610.411.649	2.159.381.136
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	13.358.624.587	14.066.994.747
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.5**	**409.046.016.503**	**223.888.221.922**
1.	Hàng tồn kho	141		409.046.016.503	223.888.221.922
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**4.139.483.460**	**12.084.043.967**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	1.640.131.938	1.022.695.923
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		128.525.975	7.949.973.720
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	2.370.825.547	3.111.374.324
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.319.695.935.817**	**1.359.338.978.413**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**126.075.942.172**	**118.592.840.903**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	126.075.942.172	118.592.840.903
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**219.463.775.125**	**242.493.640.009**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	215.045.250.045	237.860.109.424
	Nguyên giá	*222*		*1.975.150.236.631*	*1.966.557.924.506*
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(1.760.104.986.586)*	*(1.728.697.815.082)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.418.525.080	4.633.530.585
	Nguyên giá	*228*		*8.695.847.586*	*8.695.847.586*
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(4.277.322.506)*	*(4.062.317.001)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.11**	**79.086.250.517**	**80.985.682.817**
	Nguyên giá	*231*		*107.725.874.427*	*107.725.874.427*
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*232*		*(28.639.623.910)*	*(26.740.191.610)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**14.741.341.777**	**16.227.949.600**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	14.741.341.777	16.227.949.600
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V8.2**	**511.289.136.296**	**510.412.134.462**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		492.941.236.296	492.941.236.296
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.740.000.000	1.740.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.607.900.000	16.607.900.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(877.001.834)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**369.039.489.930**	**390.626.730.622**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	346.263.987.387	366.159.990.089
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	22.775.502.543	24.466.740.533
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.318.780.817.853**	**2.098.303.041.122**

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

B01a - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**710.355.082.794**	**489.742.418.441**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**630.219.007.274**	**406.808.209.375**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	104.746.853.386	109.375.136.860
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.905.774	200
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	44.800.903.870	59.672.207.342
4.	Phải trả người lao động	314		105.666.203.197	139.739.521.672
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	7.101.260.166	4.057.307.483
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		19.090.909	15.909.091
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	14.134.501.726	9.933.876.817
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	20.183.342.849	12.334.476.182
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	243.851.292.738	-
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	89.711.652.659	71.679.773.728
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**80.136.075.520**	**82.934.209.066**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	80.136.075.520	82.934.209.066
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.608.425.735.059**	**1.608.560.622.681**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19**	**1.608.425.735.059**	**1.608.560.622.681**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.050.000.000.000*	*1.050.000.000.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		393.610.497.765	327.875.773.609
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		164.815.237.294	230.684.849.072
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*27.300.140.360*	*11.569.101.885*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*137.515.096.934*	*219.115.747.187*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.318.780.817.853**	**2.098.303.041.122**

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Thúy Nga	Lê Minh Hiển	Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B02a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.491.841.565.218	1.374.397.400.304
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1.491.841.565.218**	**1.374.397.400.304**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.181.249.223.435	1.148.061.749.486
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**310.592.341.783**	**226.335.650.818**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	21.943.823.456	17.045.706.310
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.563.950.753	987.130.244
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*3.440.952.587*	*987.130.244*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	20.713.441.479	15.607.064.421
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	138.005.966.849	92.109.006.643
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**171.252.806.158**	**134.678.155.820**
11. Thu nhập khác	31		3.493.701.916	5.364.257.111
12. Chi phí khác	32		1.671.729.375	246.583.843
13. Lợi nhuận khác	**40**		**1.821.972.541**	**5.117.673.268**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**173.074.778.699**	**139.795.829.088**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	33.868.443.775	25.673.497.406
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.691.237.990	(214.335.323)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**137.515.096.934**	**114.336.667.005**

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Thúy Nga	Lê Minh Hiển	Trịnh Hồng Ngân

M.S.D.N: 0100100015 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a - DN

(Phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***173.074.778.699***	***139.795.829.088***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		33.521.609.309	28.120.754.542
- Các khoản dự phòng	03		242.974.290.904	131.279.170.884
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.804.326.023)	(20.803.614.083)
- Chi phí lãi vay	06		3.440.952.587	987.130.244
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***432.207.305.476***	***279.379.270.675***
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		62.939.282.775	(118.357.914.084)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(185.157.794.581)	(77.389.997.278)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		(7.613.274.827)	(30.953.226.032)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		19.278.566.687	30.548.487.598
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.446.686.195)	(1.004.249.530)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29.627.809.946)	(11.702.899.302)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	241.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.198.094.105)	(15.408.003.202)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**274.381.495.284**	**55.352.468.845**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(50.514.559.653)	(5.107.944.398)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	5.363.177.111
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	120.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.997.860.269	14.265.143.821
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(60.516.699.384)**	**134.520.376.534**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		7.598.409.091	38.100.737.582
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.547.675.970)	(39.207.845.058)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(104.954.022.000)	(134.164.158.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(99.903.288.879)**	**(135.271.265.476)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**113.961.507.021**	**54.601.579.903**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**135.468.454.588**	**77.116.486.173**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**249.429.961.609**	**131.718.066.076**

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Thúy Nga	Lê Minh Hiển	Trịnh Hồng Ngân

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hoá từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV), được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/01/2006. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật,… đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 9 ngày 06 tháng 01 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 09 ngày 06/01/2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.050.000.000.000 VND, được chia thành 105.000.000 cổ phần với mệnh giá gốc 10.000 VND. Cụ thể như sau:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	103.104.100	98,19%
2	Các cổ đông khác	1.895.900	1,81%
	Tổng	**105.000.000**	**100%**

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là MVB.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty của Khai thác và thu gom than cứng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,…).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Than Núi Hồng - VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Xóm Cây Thị, Xã Yên Lãng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
2	Trung tâm Điều dưỡng ngành than – VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Số 41 đường Thanh Niên, Phường Bắc Sơn, Thành phố Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
3	Công ty Than Na Dương - VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Khu 4, Thị Trấn Na Dương, Huyện Lộc Bình, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
4	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Xóm Cao Sơn 1, Xã Sơn Cẩm, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty

STT	Tên Công ty	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 31/12/2024		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Số nhà 506, đường Hà Huy Tập, Thị Trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh cơ khí
2	Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Tổ 12, Thị Trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh vật tư, thiết bị
3	Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Thôn Tà Lài, Xã Tân Mỹ, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng
4	Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Xóm 2, Xã Cù Vân, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sửa chữa, chế tạo thiết bị cơ khí
5	Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	84,91%	84,91%	84,91%	84,91%	Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất xi măng
6	Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Số 2, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Kinh doanh khách sạn
7	Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	51,38%	51,38%	51,38%	51,38%	Xóm Cây Bòng, Xã La Hiên, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất xi măng
8	Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	57,14%	57,14%	57,14%	57,14%	Xóm 5, Xã Tràng Đà, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Sản xuất xi măng

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty

STT	Tên Công ty	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 31/12/2024		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP thiết bị khai thác mỏ	29,00%	29,00%	29,00%	29,00%	Số 65 Phố An Trạch, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh vật tư, thiết bị

Danh sách các Công ty đầu tư góp vốn của Tổng Công ty

STT	Tên Công ty	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 31/12/2024		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội Vinacomin	1,50%	1,50%	1,50%	1,50%	14A Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ
2	Công ty CP Than điện Nông Sơn – TKV	10,79%	10,79%	10,79%	10,79%	Tổ dân phố Nông Sơn, Thị trấn Trung Phước, Huyện Nông Sơn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất điện

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2025 là 1.664 người (Tại ngày 31/12/2024 là 1.712 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Kỳ tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 ("Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tào chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

+ *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng.

+ *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Số dư cuối các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam được áp dụng theo tỷ giá thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 1868/TKV-KTTKTC ngày 10/07/2025 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 30/06/2025 của Ngân hàng là 25.940 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2025 của Ngân hàng là 26.300 VND/USD.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn, tại ngày 30/06/2025 sử dụng tỷ giá của Ngân hàng thương mại thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng Đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn ở trên.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy: Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo: Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cho vay…): Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2025 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.2).

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng***: Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- ***Phải thu khác***: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán. Tại 30/06/2025, các khoản phải thu khác của Tổng Công ty bao gồm: các khoản tạm ứng, lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cầm cố thế chấp bảo lãnh.

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	*Tỷ lệ trích lập dự phòng*
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường;
- Thành phẩm: Bình quân gia quyền;
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa: phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa…) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Tài sản	*Khung khấu hao*
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	06 - 10 năm

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty có Chương trình phần mềm bao gồm phần mềm kế toán, bản quyền phần mềm, phần mềm quản lý mỏ địa chất,… Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3-5 năm.

8. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm bất động sản đầu tư cho thuê.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 - 35 năm

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Việc chuyển đổi như vậy không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê nhà, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa lớn tài sản, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, … và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán***: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- ***Phải trả khác***: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2025 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.2).

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2025 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.2).

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, phí lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16- "Chi phí đi vay".

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ tài chính này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Tiền thuê đất, quỹ môi trường hình thành tài sản và các khoản dự phòng phải trả khác.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn góp của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ thưởng người quản lý điều hành doanh nghiệp

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, mức trích thưởng được gắn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả xếp loại đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia; lãi trả chậm và doanh thu tài chính khác;…

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp chi phí chi phí tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

Tổng Công ty không phát sinh khoản giảm chi phí quản lý trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Trong kỳ, hàng hóa, dịch vụ do Tổng Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Hàng hóa, dịch vụ khác: 8%, 10%
- Cung cấp nước: 5%
- Cung cấp dịch vụ điều dưỡng cho người cao tuổi: không chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, hay nợ phải trả được thanh toán. Mức thuế suất áp dụng là 20%, là thuế suất hiệu lực của kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/06/2025.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VII.1 - Báo cáo bộ phận.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	401.632.304	445.095.721
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.028.329.305	25.023.358.867
Các khoản tương đương tiền (i)	210.000.000.000	110.000.000.000
Cộng	**249.429.961.609**	**135.468.454.588**

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thăng Long với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,5%.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Phải thu từ bên thứ ba	**565.780.415**	**413.980.994**
Phải thu từ bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh VII.2)*	**222.934.603.813**	**320.882.985.355**
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	64.640.234.098	80.113.233.076
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	17.085.717.809	5.107.963.492
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	133.984.377.282	235.661.788.787
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.224.274.624	-
Cộng	**223.500.384.228**	**321.296.966.349**

3. Trả trước cho người bán

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	**38.162.655.887**	**1.290.219.341**
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô GMA	35.424.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.738.655.887	1.290.219.341
Trả trước cho người bán là bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh VII.2)*	**1.447.755.762**	**869.161.795**
Cộng	**39.610.411.649**	**2.159.381.136**

4. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
4.1 Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu người lao động	1.545.791.944	458.021.980
Lãi dự thu tiền gửi	1.594.027.398	787.561.644
Hợp đồng hợp tác liên doanh 33 Tràng Thi	2.442.747.574	4.577.578.887
Các khoản khác	7.776.057.671	8.243.832.236
Cộng	**13.358.624.587**	**14.066.994.747**
4.2 Phải thu dài hạn khác		
Lãi ký cược, ký quỹ	16.243.626.545	15.247.923.407
Ký cược, ký quỹ	109.832.315.627	103.302.841.419
Các khoản khác	-	42.076.077
Cộng	**126.075.942.172**	**118.592.840.903**

5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu	13.200.420.703	-	6.793.485.276	-
Công cụ, dụng cụ	590.083.525	-	117.159.709	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	233.226.749.467	-	96.620.209.586	-
Thành phẩm	162.028.762.808	-	120.357.367.351	-
Cộng	**409.046.016.503**	**-**	**223.888.221.922**	**-**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Tại Văn phòng Tổng Công ty	**10.625.744.372**	**9.244.897.642**
Dự án mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương	4.831.655.115	4.831.655.115
Dự án mở rộng nâng công suất mỏ than Khánh Hòa	3.390.425.156	3.390.425.156
Dự án mở rộng nâng công suất mỏ than Núi Hồng	937.640.334	937.640.334
Các dự án đầu tư khác	1.466.023.767	85.177.037
Tại Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	**63.260.713**	**3.848.813.976**
Dự án xây dựng đường bê tông đoạn từ cổng phân xưởng cơ điện đến gầm băng tải và đoạn từ nhà điều hành sản xuất đi cổng tràn	63.260.713	3.848.813.976
Tại Công ty Than Na Dương - VVMI	**4.052.336.692**	**3.134.237.982**
Dự án đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn 1 Công ty than Na Dương	3.932.504.042	3.107.474.982
Xây dựng Sân bê tông khu vực cấp dầu	89.144.200	-
Sàng tuyển than từ sản phẩm ngoài than - Mỏ than Na Dương	26.763.000	26.763.000
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.925.450	-
Cộng	**14.741.341.777**	**16.227.949.600**

7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	971.658.127	626.711.557
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	668.473.811	395.984.366
Cộng	**1.640.131.938**	**1.022.695.923**
7.2 Chi phí trả trước dài hạn		
Phí sử dụng tài liệu	16.020.567.608	16.606.568.104
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	182.279.712.308	205.314.351.440
Tiền cấp quyền khai thác, thuế tài nguyên, phí BVMT	112.374.352.411	107.631.802.408
Chi phí trả trước dài hạn khác	35.589.355.060	36.607.268.137
Cộng	**346.263.987.387**	**366.159.990.089**

8. Các khoản đầu tư tài chính

8.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long (*)	60.000.000.000	60.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
	60.000.000.000	**60.000.000.000**	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long với lãi suất 4,6%/năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

8. Các khoản đầu tư tài chính *(tiếp theo)*

8.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/06/2025				Tại ngày 01/01/2025			
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý (*)*	*Dự phòng giảm giá*	*% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý (*)*	*Dự phòng giảm giá*	*% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp*
a) Đầu tư vào Công ty con	**492.941.236.296**				**492.941.236.296**			
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	6.077.638.276	(*)	-	51%	6.077.638.276	(*)	-	51%
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	6.448.658.514	(*)	-	51%	6.448.658.514	(*)	-	51%
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	3.972.810.207	(*)	-	51%	3.972.810.207	(*)	-	51%
Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	4.792.950.351	(*)	-	51%	4.792.950.351	(*)	-	51%
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	212.280.140.000	(*)	-	84,91%	212.280.140.000	(*)	-	84,91%
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	3.862.113.711	(*)	-	51%	3.862.113.711	(*)	-	51%
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	55.506.925.237	(*)	-	51,38%	55.506.925.237	(*)	-	51,38%
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	200.000.000.000	(*)	-	57,14%	200.000.000.000	(*)	-	57,14%
b) Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	**1.740.000.000**				**1.740.000.000**			
Công ty CP Thiết bị khai thác mỏ	1.740.000.000	(*)	-	29%	1.740.000.000	(*)	-	29%
c) Đầu tư vào đơn vị khác	**16.607.900.000**				**16.607.900.000**			
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin	1.500.000.000	(*)	-	1,50%	1.500.000.000	(*)	-	1,50%
Công ty CP Than điện Nông sơn - TKV	15.107.900.000	(*)	-	10,79%	15.107.900.000	(*)	(877.001.834)	10,79%
Cộng	**511.289.136.296**		**-**		**511.289.136.296**		**(877.001.834)**	

Thông tin chi tiết của các Công ty con, Công ty Liên doanh, liên kết và khoản đầu tư vào các đơn vị khác bao gồm: Ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại phần I mục 5 của bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Thông tin sử dụng để đánh giá tổn thất của các khoản đầu tư là BCTC cho kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 của các công ty con, liên doanh liên kết và các đơn vị khác đã được soát xét bởi Kiểm toán viên.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con và đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, trang thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*Tài sản cố định khác*	*Cộng*
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	384.309.612.647	716.931.958.737	817.115.779.518	25.264.684.988	22.935.888.616	1.966.557.924.506
Mua trong kỳ	-	111.451.926		-	-	111.451.926
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.804.932.274	1.664.464.214	9.817.723	1.645.988	-	8.480.860.199
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	**391.114.544.921**	**718.707.874.877**	**817.125.597.241**	**25.266.330.976**	**22.935.888.616**	**1.975.150.236.631**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ (*)						
Tại ngày 01/01/2025	(341.286.185.553)	(620.841.181.384)	(722.013.882.506)	(21.620.677.023)	(22.935.888.616)	(1.728.697.815.082)
Khấu hao trong kỳ	(6.275.431.697)	(9.565.989.572)	(14.622.054.941)	(943.695.294)	-	(31.407.171.504)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	**(347.561.617.250)**	**(630.407.170.956)**	**(736.635.937.447)**	**(22.564.372.317)**	**(22.935.888.616)**	**(1.760.104.986.586)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	43.023.427.094	96.090.777.353	95.101.897.012	3.644.007.965	-	237.860.109.424
Tại ngày 30/06/2025	**43.552.927.671**	**88.300.703.921**	**80.489.659.794**	**2.701.958.659**	**-**	**215.045.250.045**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.455.762.304.347 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.343.169.091.602 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 chờ thanh lý là 85.352.393.710 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 117.687.974.575 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 16.166.298.654 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 18.547.045.866 VND).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2025	**57.800.000**	**7.133.247.586**	**1.504.800.000**	**8.695.847.586**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	**57.800.000**	**7.133.247.586**	**1.504.800.000**	**8.695.847.586**
Giá trị hao mòn lũy kế (*)				
Tại ngày 01/01/2025	**(57.800.000)**	**(2.546.930.418)**	**(1.457.586.583)**	**(4.062.317.001)**
Tăng trong kỳ	-	(167.792.088)	(47.213.417)	(215.005.505)
Giảm trong kỳ		-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	**(57.800.000)**	**(2.714.722.506)**	**(1.504.800.000)**	**(4.277.322.506)**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	-	4.586.317.168	47.213.417	4.633.530.585
Tại ngày 30/06/2025	-	4.418.525.080	-	4.418.525.080

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.562.600.000VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.145.500.000 VND).

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Chỉ tiêu	*Tại ngày 01/01/2025*	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Tại ngày 30/06/2025*
Nguyên giá	**107.725.874.427**	-	-	**107.725.874.427**
Nhà cửa, vật kiến trúc	107.725.874.427	-	-	107.725.874.427
Cộng	**107.725.874.427**	-	-	**107.725.874.427**
Hao mòn luỹ kế (*)	**(26.740.191.610)**	**(1.899.432.300)**	-	**(28.639.623.910)**
Nhà cửa, vật kiến trúc	(26.740.191.610)	(1.899.432.300)	-	(28.639.623.910)
Cộng	**(26.740.191.610)**	**(1.899.432.300)**	-	**(28.639.623.910)**
Giá trị còn lại	**80.985.682.817**	-	-	**79.086.250.517**
Nhà cửa, vật kiến trúc	80.985.682.817	-	-	79.086.250.517

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Trích trước phí thương hiệu TKV	3.391.209.718	-
Trích trước lãi vay	128.446.097	134.179.705
Trích trước phân bổ chi phí đất lúa đất rừng	3.291.497.800	3.291.497.800
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	290.106.551	631.629.978
Cộng	**7.101.260.166**	**4.057.307.483**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là Bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh VII.2)*	**64.861.551.102**	**64.861.551.102**	**64.994.337.314**	**64.994.337.314**
Công ty kinh doanh than Bắc Thái	-	-	16.784.844.719	16.784.844.719
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	5.254.374.849	5.254.374.849	8.620.593.143	8.620.593.143
Công ty kinh doanh than Hà Bắc	38.537.864.003	38.537.864.003	23.173.834.927	23.173.834.927
Công ty cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	13.480.203.057	13.480.203.057	13.780.800	13.780.800
Các nhà cung cấp khác	7.589.109.193	7.589.109.193	16.401.283.725	16.401.283.725
Phải trả người bán là Bên thứ ba	**39.885.302.284**	**39.885.302.284**	**44.380.799.546**	**44.380.799.546**
Công ty xăng dầu Bắc Thái	3.907.064.178	3.907.064.178	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí	2.997.808.560	2.997.808.560	4.864.982.333	4.864.982.333
Công ty Cổ phần công nghiệp Âu Việt	104.490.000	104.490.000	7.281.163.638	7.281.163.638
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tài chính Toàn Cầu	6.593.795.050	6.593.795.050	4.010.682.780	4.010.682.780
Các nhà cung cấp khác	30.189.208.674	30.189.208.674	28.223.970.795	28.223.970.795
Cộng	**104.746.853.386**	**104.746.853.386**	**109.375.136.860**	**109.375.136.860**

14. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/06/2025
Thuế giá trị gia tăng	16.487.986.753	48.583.819.235	57.068.392.008	8.003.413.980
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.179.588.992	33.868.443.775	29.925.945.823	19.122.086.944
Thuế thu nhập cá nhân	276.744.999	7.669.498.996	7.794.022.816	152.221.179
Thuế tài nguyên	25.150.236.792	149.714.100.299	159.691.383.278	15.172.953.813
Tiền thuê đất và thuế đất	-	22.560.319.687	21.380.275.496	1.180.044.191
Tiền cấp quyền khai thác	799.000.391	25.900.343.066	26.416.084.349	283.259.108
Phí sử dụng tài liệu địa chất	-	447.573.212	447.573.212	-
Phí bảo vệ môi trường	1.745.506.179	9.633.584.097	10.492.165.621	886.924.655
Các khoản thuế, phí, lệ phí khác	33.143.236	7.000.000	40.143.236	-
Cộng	**59.672.207.342**	**298.384.682.367**	**313.255.985.839**	**44.800.903.870**

14.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	1.736.833.655
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.371.540.669
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.370.825.547	3.000.000
Cộng	**2.370.825.547**	**3.111.374.324**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

15. Vay và nợ thuê tài chính

15.1. Các khoản vay theo từng chi nhánh

	Tại ngày 01/01/2025		Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 30/06/2025	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn						
Văn phòng Tổng Công ty	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn phải trả						
Công ty Than Na Dương - VVMI	4.975.800.000	4.975.800.000	294.000.000	665.000.000	4.604.800.000	4.604.800.000
Văn phòng Tổng Công ty	7.358.676.182	7.358.676.182	9.406.642.637	1.186.775.970	15.578.542.849	15.578.542.849
Cộng	**12.334.476.182**	**12.334.476.182**	**9.700.642.637**	**1.851.775.970**	**20.183.342.849**	**20.183.342.849**
Vay dài hạn						
Công ty Than Na Dương - VVMI	7.993.141.146	7.993.141.146	880.000.000	695.900.000	8.177.241.146	8.177.241.146
Văn phòng Tổng Công ty	74.941.067.920	74.941.067.920	6.424.409.091	9.406.642.637	71.958.834.374	71.958.834.374
Cộng	**82.934.209.066**	**82.934.209.066**	**7.304.409.091**	**10.102.542.637**	**80.136.075.520**	**80.136.075.520**

15.2. Thông tin chi tiết về các khoản vay

Xem chi tiết tại **Phụ lục số 01**.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	381.914.646	381.914.646	246.880.609	246.880.609
Phụ cấp của HĐQT và BKS tại Công ty con	433.153.300	433.153.300	3.385.244.147	3.385.244.147
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.706.380.832	1.706.380.832	1.891.854.812	1.891.854.812
Phải trả cổ tức	325.425.500	325.425.500	279.447.500	279.447.500
Nhận đặt cọc	32.652.000	32.652.000	55.828.780	55.828.780
Các khoản khác	11.254.975.448	11.254.975.448	4.074.620.969	4.074.620.969
Cộng	**14.134.501.726**	**14.134.501.726**	**9.933.876.817**	**9.933.876.817**

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản	20.542.357.784	-
Dự phòng hụt hệ số bóc đất	182.145.309.546	-
Dự phòng phải trả khác	41.163.625.408	-
Cộng	**243.851.292.738**	**-**

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.775.502.543	24.466.740.533
Cộng	**22.775.502.543**	**24.466.740.533**

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2024	**1.050.000.000.000**	**272.552.920.334**	**247.324.850.244**	**1.569.877.770.578**
Tăng trong kỳ trước	-	55.322.853.275	-	55.322.853.275
Lãi (lỗ) trong kỳ trước	-	-	114.336.667.005	114.336.667.005
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	(136.500.000.000)	(136.500.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(99.255.748.359)	(99.255.748.359)
Tại ngày 30/06/2024	**1.050.000.000.000**	**327.875.773.609**	**125.905.768.890**	**1.503.781.542.499**
Tại ngày 01/01/2025	**1.050.000.000.000**	**327.875.773.609**	**230.684.849.072**	**1.608.560.622.681**
Tăng trong kỳ này	-	65.734.724.156	-	65.734.724.156
Lãi (lỗ) trong kỳ này	-	-	137.515.096.934	137.515.096.934
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	(105.000.000.000)	(105.000.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(98.384.708.712)	(98.384.708.712)
Tại ngày 30/06/2025	**1.050.000.000.000**	**393.610.497.765**	**164.815.237.294**	**1.608.425.735.059**

(*) Công ty trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý điều hành và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty năm 2024 theo điều lệ hoạt động của Tổng Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 23/4/2025. Trong đó:

Quỹ đầu tư phát triển: 65.734.724.156 VND.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 32.279.384.556 VND và Quỹ khen thưởng người quản lý: 370.600.000 VND.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

19. Vốn chủ sở hữu *(tiếp theo)*

19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	18.959.000.000	18.959.000.000
Cộng	**1.050.000.000.000**	**1.050.000.000.000**

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**105.000.000.000**	**136.500.000.000**

19.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**105.000.000**	**105.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*105.000.000*	*105.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*105.000.000*	*105.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 01/01/2025	Số trích lập thêm trong kỳ	Số đã sử dụng trong kỳ	Tại ngày 30/06/2025
Quỹ đầu tư phát triển	327.875.773.609	-	-	327.875.773.609
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	71.679.773.728	32.279.384.556	14.618.105.625	89.341.052.659
Quỹ khen thưởng người quản lý	-	370.600.000	-	370.600.000
Cộng	**399.555.547.337**	**32.649.984.556**	**14.618.105.625**	**417.216.826.268**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.462.281.878.386	1.334.463.232.498
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.559.686.832	39.934.167.806
Cộng	**1.491.841.565.218**	**1.374.397.400.304**
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên liên quan	1.489.877.327.223	1.372.190.832.501
Doanh thu bán cho bên thứ ba	1.964.237.995	2.206.567.803

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.156.202.800.616	1.115.112.003.359
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	25.046.422.819	32.949.746.127
Cộng	**1.181.249.223.435**	**1.148.061.749.486**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.086.376.823	3.306.409.772
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.717.949.200	12.134.027.200
Lãi chậm thanh toán, lãi dư nợ vượt hạn mức	143.794.295	668.817.601
Doanh thu hoạt động tài chính khác	995.703.138	936.451.737
Cộng	**21.943.823.456**	**17.045.706.310**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền vay	3.440.952.587	987.130.244
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(877.001.834)	-
Cộng	**2.563.950.753**	**987.130.244**

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí tiền lương	9.580.580.116	5.262.127.950
Chi phí vật liệu bao bì	4.826.647.042	2.917.201.029
Chi phí đồ dùng văn phòng	58.877.340	18.910.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.069.223.509	909.591.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.820.316.787	2.303.591.883
Chi phí bằng tiền khác	3.357.796.685	4.195.641.957
Cộng	**20.713.441.479**	**15.607.064.421**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí tiền lương	60.826.100.407	34.570.522.614
Chi phí vật liệu quản lý	1.993.059.866	2.235.033.129
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.767.856.846	1.198.958.345
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.584.362.154	2.071.269.705
Chi phí thuế phí, lệ phí	19.141.673.490	20.870.107.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.767.951.011	6.299.822.684
Chi phí bằng tiền khác	45.924.963.075	25.063.293.082
Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý trong kỳ		
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	(200.000.000)
Cộng	**138.005.966.849**	**92.109.006.643**

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ này	33.868.443.775	25.673.497.406
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của kỳ này	-	-
Cộng	**33.868.443.775**	**25.673.497.406**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Tổng Công ty:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	**173.074.778.699**	**139.795.829.088**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	**(5.223.239.210)**	**(12.522.649.152)**
Các khoản điều chỉnh tăng	21.441.579.328	705.685.143
Thù lao phụ cấp HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	162.000.000	53.760.000
Chi phí không có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định	441.056.000	-
Chi phí không được trừ khác	19.404.547.126	651.925.143
Các khoản khác	1.433.976.202	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(26.664.818.538)	(13.228.334.295)
Lãi liên doanh liên kết đã nộp thuế TNDN	(1.490.679.387)	(1.094.307.095)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(16.717.949.200)	(12.134.027.200)
Các khoản trích trước	(8.456.189.951)	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	**167.851.539.489**	**127.273.179.936**
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	167.851.539.489	127.273.179.936
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	**33.570.307.898**	**25.454.635.987**
Thuế thu nhập doanh nghiệp liên doanh mà Coalimex nộp hộ	298.135.877	218.861.419
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của kỳ này	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**33.868.443.775**	**25.673.497.406**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	461.598.492.322	501.103.092.496
Chi phí nhân công	187.968.355.922	139.239.591.216
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.521.609.309	28.120.754.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.633.810.890	90.447.516.597
Chi phí khác bằng tiền	547.927.111.809	410.121.719.957
Cộng	**1.321.649.380.252**	**1.169.032.674.808**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Báo cáo bộ phận

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 2 lĩnh vực kinh doanh là: khai thác than và sản xuất kinh doanh khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

a.1 Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Khai thác than	Sản xuất kinh doanh khác	Dùng chung	Tổng cộng
Tài sản				
Tài sản ngắn hạn bộ phận	631.462.723.870	43.136.836.084	324.485.322.082	999.084.882.036
Tài sản dài hạn bộ phận	693.731.193.944	114.675.605.577	511.289.136.296	1.319.695.935.817
Tổng cộng tài sản	**1.325.193.917.814**	**157.812.441.661**	**835.774.458.378**	**2.318.780.817.853**
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn bộ phận	270.845.789.202	104.750.759.160	254.622.458.912	630.219.007.274
Nợ dài hạn bộ phận	80.136.075.520	-	-	80.136.075.520
Tổng cộng nợ phải trả	**350.981.864.722**	**104.750.759.160**	**254.622.458.912**	**710.355.082.794**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC *(tiếp theo)*

1. Báo cáo bộ phận *(tiếp theo)*

a.2 Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ

Theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Lĩnh vực	Khai thác than	Sản xuất kinh doanh khác	Tổng cộng toàn Tổng Công ty
Doanh thu thuần	1.216.100.770.708	275.740.794.510	1.491.841.565.218
Chi phí kinh doanh	**1.059.250.260.657**	**280.718.371.106**	**1.339.968.631.763**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	919.752.912.275	261.496.311.160	1.181.249.223.435
Chi phí bán hàng	17.834.548.174	2.878.893.305	20.713.441.479
Chi phí quản lý doanh nghiệp	121.662.800.208	16.343.166.641	138.005.966.849
Kết quả hoạt động kinh doanh	**156.850.510.051**	**(4.977.576.596)**	**151.872.933.455**
Thu nhập từ hoạt động tài chính	(2.414.865.017)	21.794.737.720	19.379.872.703
Lợi nhuận khác	-	1.821.972.541	1.821.972.541
Lợi nhuận kế toán trước thuế			**173.074.778.699**

Theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Lĩnh vực	Khai thác than	Sản xuất kinh doanh khác	Tổng cộng toàn Tổng Công ty
Doanh thu thuần	1.295.967.875.795	78.429.524.509	1.374.397.400.304
Chi phí kinh doanh	**1.170.282.507.497**	**85.495.313.053**	**1.255.777.820.550**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	1.082.489.658.259	65.572.091.227	1.148.061.749.486
Chi phí bán hàng	13.059.926.090	2.547.138.331	15.607.064.421
Chi phí quản lý doanh nghiệp	74.732.923.148	17.376.083.495	92.109.006.643
Kết quả hoạt động kinh doanh	**125.685.368.298**	**(7.065.788.544)**	**118.619.579.754**
Thu nhập từ hoạt động tài chính	(4.256.720)	16.062.832.786	16.058.576.066
Lợi nhuận khác	-	5.117.673.268	5.117.673.268
Lợi nhuận kế toán trước thuế			**139.795.829.088**

b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2025 và kết thúc ngày 30/06/2025 hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mỏ Lạng Sơn - Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Cùng tập đoàn
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Khách sạn Thái nguyên VVMI	Cùng tập đoàn

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC *(tiếp theo)*

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2. Thông tin về các bên liên quan *(tiếp theo)*

2.1 Danh sách bên liên quan *(tiếp theo)*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng tập đoàn
Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng -VIMICO	Cùng tập đoàn
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Dương Huy-TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn
Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than -TKV	Cùng tập đoàn
Bệnh viện Than Khoáng sản	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	Cùng tập đoàn
Công ty CP Công nghiệp Ô tô-Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Kinh doanh Than Hà Bắc	Cùng tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Trung tâm An toàn mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	Cùng tập đoàn
Trường Quản trị kinh doanh – Vinacomin	Cùng tập đoàn

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC *(tiếp theo)*

2 Thông tin về các bên liên quan *(tiếp theo)*

2.1 Danh sách bên liên quan *(tiếp theo)*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Dương Huy -TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường – Vinacomin	Cùng tập đoàn
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đặng Văn Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Văn Lỗ	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Vũ Minh Tân	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Ngân	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thạc Tân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hiền	Trưởng Ban Kiểm toán
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 23/04/2025)
Ông Nguyễn Văn Tảo	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 23/04/2025)
Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Lê Minh Hiển	Kế toán trưởng

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC *(tiếp theo)*

2. Thông tin về các bên liên quan *(tiếp theo)*

2.2 Giao dịch với bên liên quan trong năm

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	***1.947.000.000***	***1.749.000.000***
Ông Lê Quang Bình	37.200.000	37.200.000
Ông Vũ Minh Tân	307.800.000	275.400.000
Ông Trịnh Hồng Ngân	338.400.000	302.400.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	275.400.000	243.000.000
Ông Phạm Thanh Hải	275.400.000	243.000.000
Ông Đặng Văn Tùng	275.400.000	243.000.000
Ông Phạm Văn Lỗ	162.000.000	162.000.000
Ông Nguyễn Thạc Tân	275.400.000	243.000.000
Ban Kiểm soát	***345.600.000***	***312.000.000***
Bà Lê Thị Thu Hiền	285.600.000	252.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	18.833.333	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Lịch	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Văn Tảo	11.166.667	-
Kế toán trưởng	***255.000.000***	***225.000.000***
Ông Lê Minh Hiển	255.000.000	225.000.000
Cộng	**2.547.600.000**	**2.286.000.000**

Giao dịch với các bên liên quan khác trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chia cổ tức		
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	103.104.100.000	134.035.330.000

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ *(Chi tiết thuyết minh VI.1)*		
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mỏ Lạng Sơn - Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	75.000.000	75.000.000
Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	208.590.000	603.914.600
Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	18.491.378
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	187.296.498	187.296.498
Công ty cổ phần xi măng Quán Triều - VVMI	105.438.750.054	82.405.731.711
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	2.850.424.543	3.076.354.597
Công ty cổ phần Khách sạn Thái nguyên VVMI	-	925.926
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	193.190.000	586.159.000
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI	226.710.000	123.908.800
Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	141.046.276.654	110.265.111.665
Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng -VIMICO	-	335.790.000
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.227.167.044.700	1.166.229.099.317
Công ty Than Thống Nhất - TKV	519.480.000	273.067.200
Công ty Than Dương Huy-TKV	850.000.000	332.560.000
Công ty Than Hạ Long - TKV	3.361.281.600	1.479.276.600
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	430.316.120	574.684.235
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	1.185.878	1.672.924
Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	265.718.400

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC *(tiếp theo)*

2. Thông tin về các bên liên quan *(tiếp theo)*

2.2 Giao dịch với bên liên quan trong kỳ *(Chi tiết thuyết minh VI.1) (tiếp theo)*

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ *(Chi tiết thuyết minh VI.1)*		
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	182.250.000	78.168.000
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	-	243.630.000
Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	-	139.880.000
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	340.870.000	584.052.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	5.285.221.176	4.602.365.650
Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	576.000.000	-
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	937.440.000	-
Cộng	**1.489.877.327.223**	**1.372.482.858.501**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than -TKV	162.037.037	118.181.818
Bệnh viện Than Khoáng sản	851.495.702	861.129.152
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mỏ Lạng Sơn - Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	-	383.050.000
Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	292.378.900	256.846.000
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật tư - TKV	5.028.593.180	3.307.666.920
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	27.317.164.268	21.982.113.361
Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	7.200.000	2.482.640.401
Công ty cổ phần Khách sạn Thái nguyên VVMI	4.146.660.645	4.690.799.750
Công ty cổ phần xi măng Quán Triều - VVMI	44.975.000	103.846.296
Công ty cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI	1.851.852	3.703.704
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	30.855.979.890	37.291.040.216
Công ty CP Công nghiệp Ô tô-Vinacomin	-	63.740.000
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	63.260.713	142.080.116
Công ty CP Giám định - Vinacomin	1.122.410.199	1.020.521.495
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin	482.463.769	937.640.334
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	196.040.087.008	153.659.678.846
Công ty Kinh doanh Than Hà Bắc	219.616.672.139	264.473.865.388
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	781.255.498	764.282.405
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	254.514.800	223.237.440
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	9.847.750.476	16.292.850.126
Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	45.910.000	383.969.900
Trung tâm An toàn mỏ - Vinacomin	37.010.000	65.650.000
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.521.354.812	2.155.437.470
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	-	180.800.000
Trường Quản trị kinh doanh – Vinacomin	274.977.222	229.641.000
Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	228.920.000	315.644.855
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	89.144.200	-
Công ty cổ phần tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	94.890.194	-
Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng -VIMICO	129.600.000	-
Cộng	**499.338.557.504**	**512.390.056.993**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC *(tiếp theo)*

2. Thông tin về các bên liên quan *(tiếp theo)*

2.3 Số dư với bên liên quan

Phải thu khách hàng ngắn hạn *(Chi tiết thuyết minh V.2)*

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp- VVMI	156.988.800	-
Công ty cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	393.484.850	-
Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	64.640.234.098	80.113.233.076
Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	17.085.717.809	5.107.963.492
Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	38.241.500	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	133.984.377.282	235.661.788.787
Công ty Than Thống Nhất - TKV	384.134.400	-
CN Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu - TKV	1.012.435.200	-
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	368.139.600	-
Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	206.026.146	-
Công ty Than Dương Huy -TKV	918.000.000	-
Công ty Than Hạ Long - TKV	3.630.184.128	-
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	116.640.000	-
Cộng	**222.934.603.813**	**320.882.985.355**

Phải trả người bán ngắn hạn *(Chi tiết thuyết minh V.13)*

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Bệnh viện than - Khoáng Sản	-	387.479.188
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư - TKV	256.968.426	277.443.320
Công ty cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	13.480.203.057	13.780.800
Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	1.058.194.416
Công ty cổ phần Khách sạn Thái nguyên VVMI	572.260.208	351.145.120
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	-	16.784.844.719
Công ty Kinh doanh Than Hà Bắc	38.537.864.003	23.173.834.927
Bệnh viện Than Khoáng sản	27.354.902	-
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư - TKV	1.261.404.017	954.290.509
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	171.525.691	-
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	589.441.978	464.423.135
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	4.071.465.796	93.738.064
Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	-	9.044.474.108
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	153.122.839	140.358.822
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	98.532.936	105.672.384
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	5.254.374.849	8.620.593.143
Công ty cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường – Vinacomin	-	1.203.689.464
Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng -VIMICO	139.968.000	-
Trường Quản trị kinh doanh – Vinacomin	-	11.480.000
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	37.188.000	-
Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	209.876.400	494.795.063
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	1.814.100.132
Cộng	**64.861.551.102**	**64.994.337.314**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC *(tiếp theo)*

2. Thông tin về các bên liên quan *(tiếp theo)*

2.3 Số dư với bên liên quan *(tiếp theo)*

Trả trước cho người bán *(Chi tiết thuyết minh V.3)*

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin	734.537.275	734.537.275
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	713.218.487	134.624.520
Cộng	**1.447.755.762**	**869.161.795**

Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	87.648.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI	8.244.000	25.130.000
Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	25.626.000	14.650.000
Công ty Cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	64.218.911	33.590.911
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	2.442.747.574	4.577.578.887
Cộng	**2.628.484.485**	**4.650.949.798**

Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	7.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	5.833.927.697	-
Cộng	**5.840.927.697**	**-**

3. Các cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Trong vòng 1 năm	37.866.141.503	39.658.263.746
Từ 2 đến 5 năm	130.019.961.693	123.105.998.396
Trên 5 năm	444.382.700.229	442.969.902.322
Cộng	**612.268.803.425**	**605.734.164.464**

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 30.06.2025, Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh như sau:
+ Cam kết bảo lãnh số 2314/CMV-KTTKTC phát hành ngày 31/10/2024 với số tiền bảo lãnh 50.000.000.000 VND cho Hợp đồng cấp tín dụng số 264305.24.090.502368.TD, ngày 24/12/2024 giữa Công ty Cổ phần xi măng Quán Triều - VVMI với Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên trong thời gian từ ngày 24/12/2024 đến ngày 24/08/2025.
+ Cam kết bảo lãnh số 2316/CMV-KTTKTC phát hành ngày 31/10/2024 với số tiền bảo lãnh 30.000.000.000 VND cho Hợp đồng cho vay số REF2422000171/HĐHMTDTL lập ngày 12/08/2024 giữa Ngân hàng SEABank Thái Nguyên và Công ty Cổ phần xi măng Quán Triều - VVMI trong thời gian thời hạn 12 tháng.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC *(tiếp theo)*

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.
Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Thúy Nga	Lê Minh Hiển	Trịnh Hồng Ngân

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn đến hạn phải trả 1 năm								
Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc - TKV								
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	08/2020/HDTD/ TTKHDNL	544.370.000.000	96	7,68%	2.373.551.940	Thanh toán gói thầu thi công xây dựng san gạt mặt bằng mỏ than Na Dương	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
2	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	38/2024-HDDCVDDADDT/NHCT145-MVB ngày 29/07/2024	59.650.000.000	84	6,80%	8.003.036.364	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Khánh Hòa	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
3	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	39/2024-HDDCVDDADDT/NHCT145-MVB ngày 29/07/2024	23.550.000.000	84	6,80%	3.412.712.121	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Núi Hồng	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
4	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	40/2024-HDDCVDDADDT/NHCT145-MVB ngày 29/07/2024	12.200.000.000	84	6,80%	1.789.242.424	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Na Dương	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
Công ty Than Na Dương - VVMI								
1	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2022 ngày 16/02/2022	2.100.000.000	48	7,20%	384.000.000	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất	Tài sản hình thành từ dự án: máy hàn bán tự động MIG, máy khoan, ô tô tải theo hợp đồng thế chấp số 01/2022/710694/HĐBĐ

PHỤ LỤC 01 *(tiếp theo)*

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn đến hạn phải trả 1 năm *(tiếp theo)*								
2	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2020 ngày 20/7/2020	84.000.000.000	72	7,20%	2.732.000.000	Bồi thường giải phóng mặt bằng mở rộng khai trường sản xuất Giai đoạn 3	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
3	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	03/2021/469092/ HĐTD	3.040.000.000	48	7,70%	190.000.000	Đầu tư hệ thống bơm nước	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
4	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2022/710694/ HĐTD	1.980.000.000	48	7,20%	492.000.000	Đầu tư Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và lọc, tách dầu phân xưởng kỹ thuật vật tư	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
5	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2023/710694/ HĐTD	730.000.000	48	7,50%	184.000.000	Đầu tư hệ thống phun sương mặt bằng sàng tuyển than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
6	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2023/710694/ HĐTD ngày 08/11/2023	563.989.746	60	7,18%	112.000.000	Thanh toán chi phí mua sắm tài sản là xe nâng hàng 3,5 tấn phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
7	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	HĐ số 01/2024/710694/ HĐTD ngày 19/03/2024	866.600.000	48	7,50%	216.800.000	Đầu tư Hệ thống chống bụi kho than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
8	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	HĐ số 01/2024/710694/ HĐTD ngày 25/2/2025	1.174.000.000	48	6,78%	294.000.000	Giải ngân dự án đầu tư trạm cân ô tô 120 tấn	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
Tổng cộng						**20.183.342.849**		

PHỤ LỤC 01 *(tiếp theo)*

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn								
Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc - TKV								
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	08/2020/HDTD/ TTKHDNL	544.370.000.000	96	7,68%	5.933.879.829	Thanh toán gói thầu thi công xây dựng san gạt mặt bằng mỏ than Na Dương	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
2	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	38/2024-HDDCVDDADDT/NHCT145-MVB ngày 29/07/2024	59.650.000.000	84	6,80%	40.015.181.818	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Khánh Hòa	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
3	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	39/2024-HDDCVDDADDT/NHCT145-MVB ngày 29/07/2024	23.550.000.000	84	6,80%	17.063.560.606	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Núi Hồng	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
4	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	40/2024-HDDCVDDADDT/NHCT145-MVB ngày 29/07/2024	12.200.000.000	84	6,80%	8.946.212.122	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Na Dương	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
Công ty Than Na Dương - VVMI								
1	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2020 ngày 20/7/2020	84.000.000.000	72	7,20%	6.440.951.400	Bồi thường giải phóng mặt bằng mở rộng khai trường sản xuất Giai đoạn 3	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án

PHỤ LỤC 01 *(tiếp theo)*

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn *(tiếp theo)*								
2	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2022/710694/ HĐTD ngày 16/08/2022	1.980.000.000	48	7,20%	135.000.000	Đầu tư Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và lọc, tách dầu phân xưởng kỹ thuật vật tư	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
3	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2023/710694/ HĐTD ngày 16/03/2023	730.000.000	48	7,50%	132.000.000	Đầu tư hệ thống phun sương mặt bằng sàng tuyển than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
4	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2023/710694/ HĐTD ngày 08/11/2023	563.989.746	60	7,18%	283.989.746	Thanh toán chi phí mua sắm tài sản là xe nâng hàng 3,5 tấn phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
5	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	HĐ số 01/2024/710694/ HĐTD ngày 19/03/2024	866.600.000	48	7,50%	378.800.000	Đầu tư Hệ thống chống bụi kho than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
6	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	HĐ số 01/2024/710694/ HĐTD ngày 25/2/2025	1.174.000.000	48	6,78%	806.500.000	Giải ngân dự án đầu tư trạm cân ô tô 120 tấn	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
Tổng cộng						**80.136.075.520**		